

CTCP Thủy Sản (UPCOM: SPV)

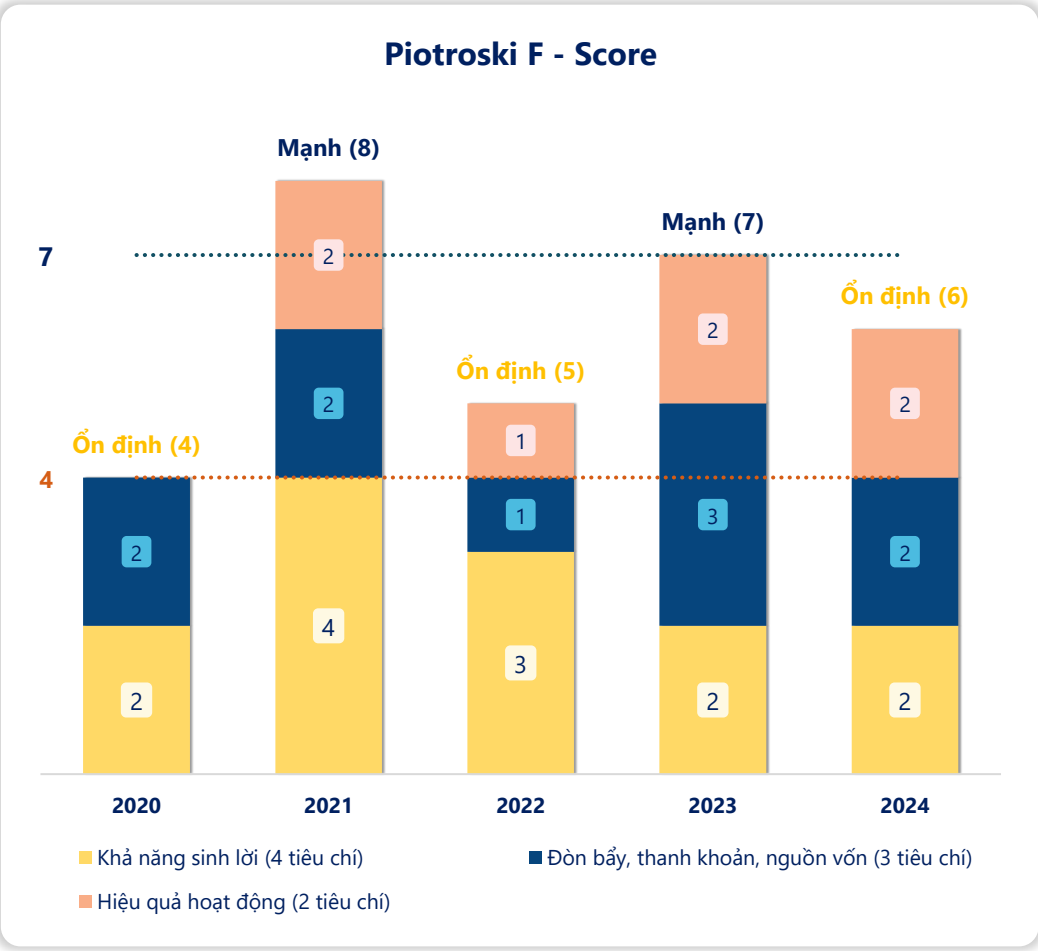
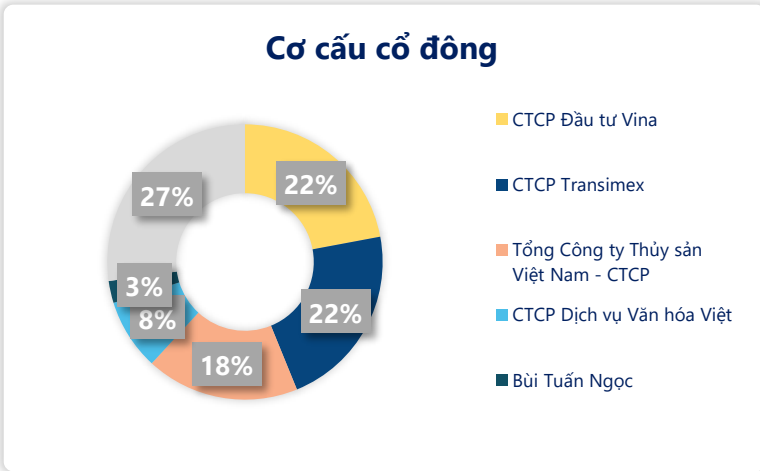
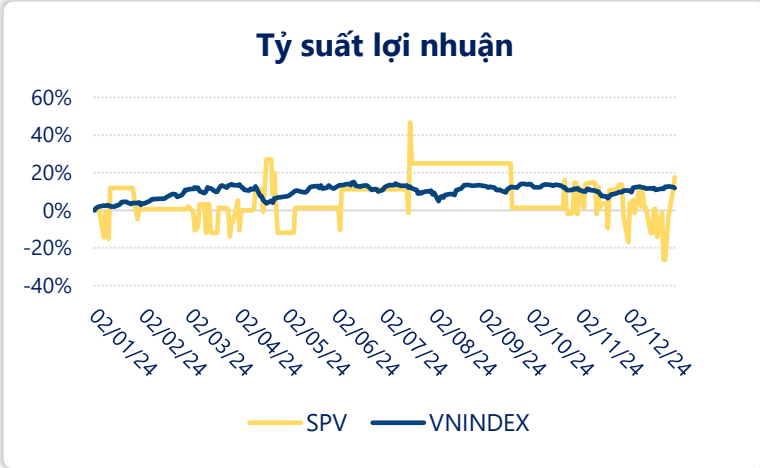
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	17,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.6%	16.0%	5.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
	(Ổn định)

DT thuần	2024
	565
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 122
	▲ 27.4%

LN sau thuế	2024
	21.3
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 3.30
	▲ 18.2%



Năm 2024, F-Score của **SPV** đạt **6/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

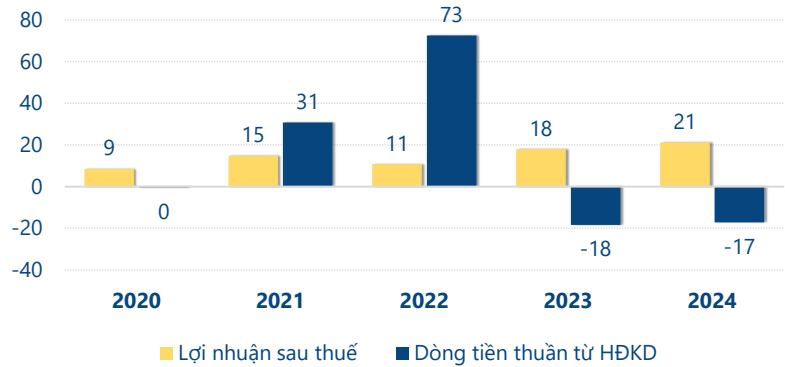
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

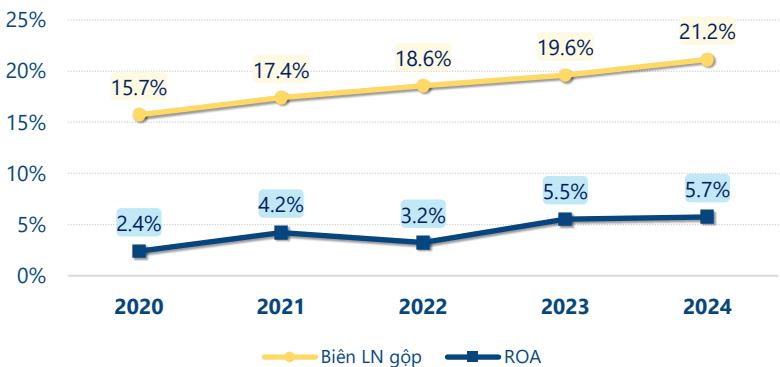
CTCP Thủy Đặc Sản (UPCOM: SPV)

tỷ VNĐ

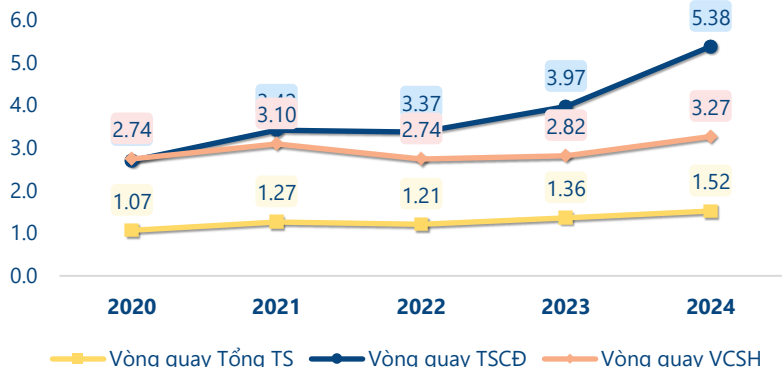
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

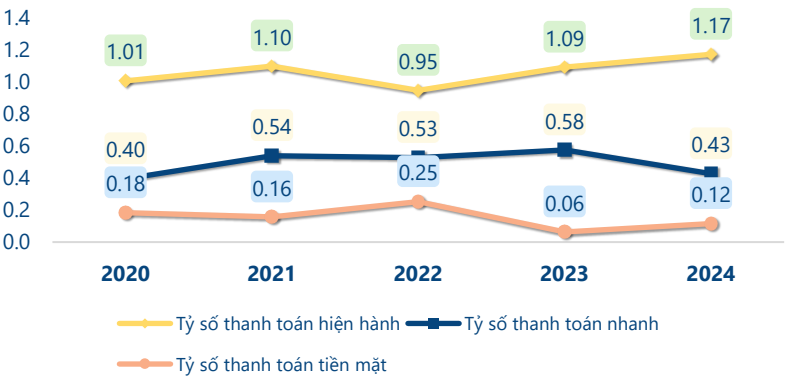


Vòng quay tài sản

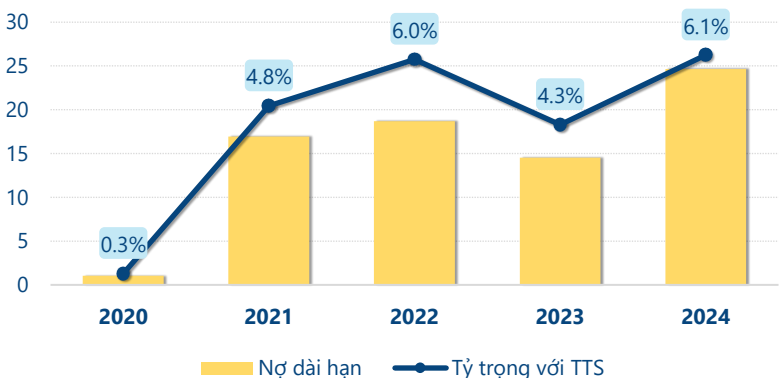


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **SPV**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

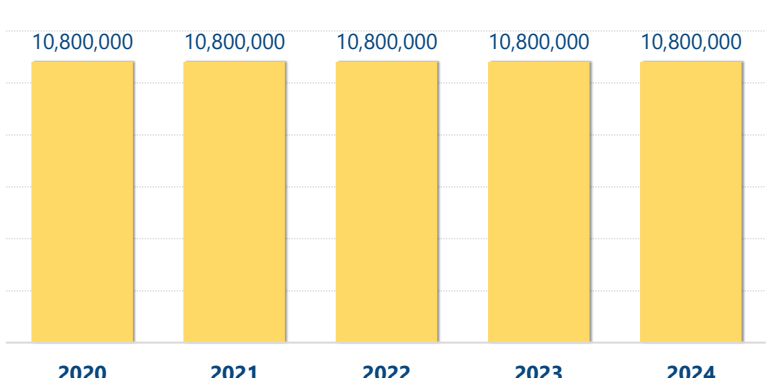
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	402	340	18.2%
Tài sản ngắn hạn	233	174	33.6%
Tiền và tương đương tiền	22.9	10.1	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	0	
Phải thu ngắn hạn	55.7	76.5	-27.2%
Hàng tồn kho	148	82.5	79.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.88	5.20	13.1%
Tài sản dài hạn	169	166	2.1%
Phải thu dài hạn	0.32	0.32	0.0%
Tài sản cố định	102	108	-5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.12	1.12	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	56.5	17.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	223	174	28.2%
Nợ ngắn hạn	198	160	24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	111	88.5	25.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.8	40.8	17.1%
Nợ dài hạn	24.6	14.5	69.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn chủ sở hữu	179	166	7.8%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	379	441	403	443	565
Giá vốn hàng bán	320	364	328	356	445
Lợi nhuận gộp	59.7	76.9	74.9	87.0	119
Doanh thu HĐTC	1.36	2.19	4.46	3.47	6.53
Chi phí TC	4.00	4.07	10.1	8.65	12.9
Chi phí lãi vay	3.69	3.81	4.71	5.34	6.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.7	33.8	31.8	29.1	43.4
Chi phí QLDN	16.6	20.7	23.6	28.2	39.5
LN thuần từ HĐKD	12.8	20.5	13.9	24.5	30.3
Lợi nhuận khác	-1.12	-0.22	0.93	-1.16	-2.54
LN trước thuế	11.6	20.3	14.8	23.4	27.8
Lợi nhuận sau thuế	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	8.53	14.8	10.8	18.0	21.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.48	30.8	72.7	-18.4	-17.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.26	-18.7	-40.7	-1.58	-3.38
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.7	-18.7	-25.9	-7.00	32.0
Tiền đầu kỳ	63.5	37.0	30.1	36.3	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	-6.60	6.10	-26.9	11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.26	0.11	0.74	1.28
Tiền cuối kỳ	37.0	30.1	36.3	10.1	22.9